

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	19.338.700	10.706.000	6.579.430	5.805.875	34,02	54,23
I	Các khoản thu 100%	726.000	726.000	264.827	264.827	36,48	36,48
1	- Phí, lệ phí	98.000	98.000	46.273	46.273	47,22	47,22
2	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30.000	30.000	10.099	10.099	33,66	33,66
2.1	Thu từ quỹ đất công ích 5%	30.000	30.000	10.099	10.099	33,66	33,66
2.2	Hoa lợi công sản trên đất công						
3	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			19.250	19.250		
5	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	- Đóng góp của nhân dân theo quy định	553.000	553.000	189.175	189.175	34,21	34,21
7	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	- Thu khác	45.000	45.000	30	30	0,07	0,07
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	14.153.000	5.520.300	1.274.232	500.677	9,00	9,07
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.000	1.600	300	120	7,50	7,50
	Thuế thu nhập cá nhân	113.000	45.200	79.961	31.985	70,76	70,76
1	Các khoản thu phân chia						
1.1	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			6.563	4.594		
1.2	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	32.000	22.400	33.700	23.590	105,31	105,31
1.4	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	230.000	161.000	73.077	51.154	31,77	31,77
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định						
2.1	Thu tiền sử dụng đất	13.500.000	5.200.000	691.014	276.405	5,12	5,32
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	65.000	6.500	152.717	15.272	234,95	234,95
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	209.000	83.600	236.900	97.557	113,35	116,70
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.8	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép do UBND tỉnh cấp phép						
	Thu khác hưởng tỷ lệ						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			1.222.272	1.222.272		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.459.700	4.459.700	3.818.100	3.818.100	85,61	85,61
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.459.700	4.459.700	3.349.700	3.349.700	75,11	75,11
	- Bổ sung có mục tiêu			468.400	468.400		